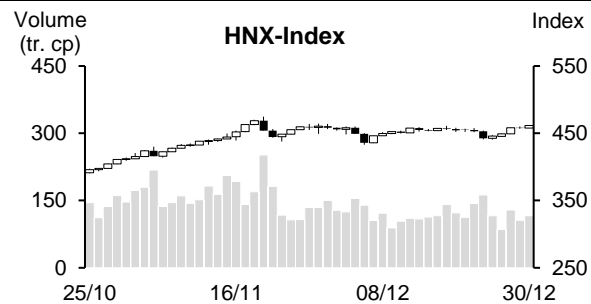
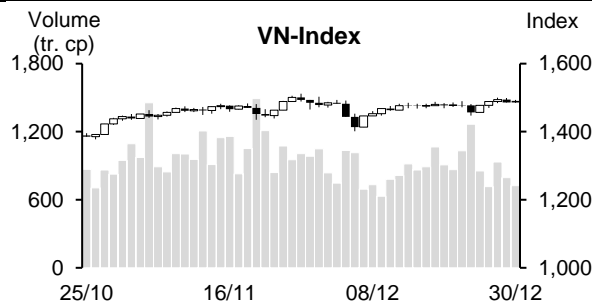


30/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,485.97	0.01%	1,519.62	0.24%	461.65	0.83%
Tổng KLGD (tr. cp)	747.86	-11.38%	156.84	-11.00%	123.68	6.11%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	724.37	-8.74%	145.70	-5.87%	116.25	9.50%
TB 20 phiên (tr. cp)	876.15	-17.32%	184.76	-21.14%	119.80	-2.96%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,029.31	-13.60%	7,295.89	-13.21%	3,465.53	1.08%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,100.16	-9.20%	6,780.68	-6.49%	3,097.65	-2.12%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,414.95	-16.98%	8,477.49	-20.02%	3,291.96	-5.90%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	214	42%	12	40%	109	38%
Số mã giảm	232	46%	14	47%	116	41%
Số mã đứng giá	62	12%	4	13%	60	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến tăng điểm trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch nhưng biên độ tăng không lớn. Thậm chí VN-Index còn bị kéo về sát mốc tham chiếu vào cuối phiên khi thiếu vắng hỗ trợ từ yếu tố dòng tiền. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn vẫn đang có diễn biến giằng co phân hóa mạnh trong từng nhóm ngành và sắc xanh chủ yếu đến từ lực đỡ của một số cổ phiếu ngân hàng. Trong khi đó, ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, áp lực chốt lời cũng khiến cho các nhóm ngành tăng tốt những phiên gần đây như bất động sản, xây dựng lần lượt đảo chiều. Mặc dù vậy, thị trường vẫn có những điểm sáng khi các cổ phiếu chứng khoán và than đồng loạt lên tiếng. Đây cũng là phiên tăng điểm thứ 2 liên tiếp của cả hai nhóm ngành này sau một chuỗi những phiên điều chỉnh kéo dài trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch tiếp tục suy giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số đóng cửa xuống dưới MA5, cùng với đường MA20 duy trì trạng thái vận động phẳng, cho thấy chỉ số chưa thoát khỏi kịch bản giằng co tích lũy trong biên độ hẹp, với hỗ trợ quanh 1,455 – 1.465 điểm (MA50) và kháng cự quanh 1,500 – 1,510 điểm (đỉnh cũ). Tuy nhiên, chỉ số vẫn có một số tín hiệu tích cực, như MACD duy trì trên Signal, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy chỉ số đang có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng biên trên. Do đó, nhà đầu tư có thể thực hiện các vị thế lướt sóng với tỷ trọng nhỏ nhằm tìm kiếm lợi nhuận đối với các cổ phiếu có dòng tiền mạnh. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường đang vận động trong biên độ, và có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng biên trên. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 4/2021 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: PAN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HBC, VND, GEX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PAN	Mua	31/12/21	38.5	38.5	0.0%	42.6	10.8%	36.3	-5.6%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HBC	Quan sát mua	31/12/21	29.95	35-36	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền giảm thân nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh thông thường, về retest trendline nổi đỉnh vừa vượt qua, có thể canh mua quanh vùng 28-29
2	VND	Quan sát mua	31/12/21	82.8	94-95	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ 78-80 và phủ nhận nền giảm vol cao trước đó -> khả năng quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua quanh vùng 81.5-82
3	GEX	Quan sát mua	31/12/21	38	45-47	Tín hiệu retest MA50 tích cực với biến động nền, vol thu hẹp dần + có phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sớm có phiên bật tăng tốt trở lại xác nhận retest thành công

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	97	96.5	0.5%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	SSB	Mua	09/12/21	45.1	39.5	14.1%	47.2	19.5%	37	-6.3%	
3	ANV	Mua	17/12/21	33.15	34.6	-4.2%	38.5	11%	33	-5%	
4	BID	Mua	20/12/21	35.40	35.5	-0.3%	40.2	13%	33.7	-5%	
5	VSC	Mua	27/12/21	43.7	44.5	-1.8%	50.5	13%	41.8	-6%	
6	SBT	Mua	30/12/21	26.35	24.9	5.8%	27	8%	23.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam xuất siêu 4 tỷ USD trong năm 2021

Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố, xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 12 tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với tổng kim ngạch ước đạt 66,5 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng trước. Tính chung cả năm 2021, tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt 668,5 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm 2020.

Về xuất khẩu, trong tháng 12, kim ngạch đạt 34,5 tỷ USD, tăng hơn 8% so với tháng 11 và tăng gần 25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, con số ước đạt 336,2 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước.

Trong năm 2021, 35 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng giá trị xuất khẩu. Trong đó, 8 mặt hàng có giá trị trên 10 tỷ USD.

Ở chiều ngược lại, trong tháng 12, nhập khẩu đạt 32 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng gần 15% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung năm 2021, con số ước đạt 332,2 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước. 47 mặt hàng đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Như vậy trong năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4 tỷ USD so với xuất siêu 19,94 tỷ USD trong năm 2020 và 10,57 tỷ USD trong 2019.

Năm nay, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, ước đạt 95,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, ước đạt 109,9 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp nhất kể từ 2016

Theo báo cáo kinh tế năm nay vừa được Tổng cục Thống kê công bố, giá xăng dầu, giá gas trong tháng giảm theo giá nhiên liệu thế giới; dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước; học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tiếp tục được miễn, giảm tại một số địa phương là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 giảm 0,18% so với tháng trước và tăng 1,81% so với tháng 12/2020.

Bình quân năm nay, CPI tăng 1,84% so với năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ 2016.

Doanh thu du lịch lữ hành 2021 không bằng một nửa 2020

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng khôi phục trở lại, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2021 tăng hơn 28% so với quý trước. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4,7 triệu tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm trước, do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Trong đó, doanh thu ngành du lịch lữ hành năm nay chỉ bằng hơn một nửa so với năm trước, đạt 6.500 tỷ đồng. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác giảm gần 17% đến hơn 19%. Trong khi đó, bán lẻ hàng hóa tăng 0,2%.

TP HCM, Khánh Hòa và Cần Thơ là những địa phương có doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành giảm mạnh nhất cả nước. Trong khi đó, Quảng Bình là một trong số ít địa phương có dịch vụ du lịch lữ hành tăng trưởng, ở mức hơn 5% năm nay.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**C.P Việt Nam tăng sở hữu Thực phẩm Sao Ta lên gần 25%**

Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam thông báo đã mua hơn 6,5 triệu cổ phiếu Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - đơn vị thành viên Tập đoàn PAN (HoSE: PAN). Qua đó, khối lượng cổ phiếu FMC sở hữu tăng từ 9,7 triệu đơn vị lên 16,3 triệu đơn vị, tương đương tỷ lệ từ 16,56% lên 24,9% vốn Thực phẩm Sao Ta. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu là 28/12.

C.P Việt Nam mua thêm cổ phiếu Sao Ta thông qua phát hành riêng lẻ và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm. Cụ thể, Thực phẩm Sao Ta chào bán 6,5 triệu cổ phiếu với giá 50.000 đồng/cp. Vốn điều lệ doanh nghiệp tăng từ 588,5 tỷ đồng lên 653,9 tỷ đồng, Tập đoàn PAN duy trì tỷ lệ sở hữu trên 50,1% vốn và vẫn hợp nhất kết quả kinh doanh. Tổng số tiền huy động 327 tỷ đồng dùng để mua thức ăn chăn nuôi (225 tỷ đồng), tái cơ cấu khoản vay (97 tỷ đồng) và chi phí khác.

Hòa Bình muốn phát hành tối đa 500 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng cổ phiếu HBC

HĐQT Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình (HoSE: HBC) vừa thông qua phát hành tối đa 500 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được đảm bảo bằng cổ phiếu HBC.

Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, lãi suất sẽ kết hợp lãi suất cố định và thả nổi nhưng chưa được công bố chi tiết. Mục đích phát hành nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Xét về hoạt động kinh doanh, đơn vị ghi nhận doanh thu 9 tháng đầu năm giảm 6% xuống 7.535 tỷ. Lợi nhuận sau thuế 73 tỷ đồng, phần thuộc về cổ đông công ty mẹ là hơn 80 tỷ đồng, tăng 23%.

Năm 2021, ban lãnh đạo Hòa Bình đặt kế hoạch doanh thu hợp nhất 13.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 235 tỷ đồng, tăng lần lượt 20% và 181% so với kết quả thực hiện năm trước. Như vậy, công ty hoàn thành 56% kế hoạch doanh thu và 31% kế hoạch lợi nhuận.

Mới đây Coteccons cũng thông báo sắp chào bán 500 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng.

Vicostone ước lãi 2.095 tỷ đồng năm 2021, tăng 25%

Vicostone (HNX: VCS) ước tính tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế quý IV lần lượt tăng 11,7% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1.855 tỷ đồng và hơn 553 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2021, Vicostone tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 7.061 tỷ đồng và 2.095 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020. Kết quả này vượt 4% và 9% so với mục tiêu đặt ra tại ĐHĐCĐ thường niên hồi đầu năm. Mức lợi nhuận trước thuế nói trên cũng cao nhất lịch sử hoạt động của doanh nghiệp này.

Doanh thu tại các thị trường trọng điểm tiếp tục tăng trưởng ổn định, đặc biệt tại Canada, Vicostone ghi nhận doanh thu tăng 150%, cao nhất từ trước đến nay.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSI	52,600	5.94%	0.05%
VPB	35,400	1.87%	0.05%
STB	30,500	3.39%	0.03%
VND	82,800	4.81%	0.03%
VGC	53,000	4.74%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	51,100	5.14%	0.16%
MBS	41,000	7.89%	0.16%
KSF	77,500	1.97%	0.09%
VCS	120,600	2.20%	0.08%
PVS	27,700	2.59%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	78,400	-1.38%	-0.09%
VIC	95,000	-0.52%	-0.03%
CTG	33,800	-1.02%	-0.03%
NVL	86,300	-0.80%	-0.02%
POW	17,450	-3.06%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	29,600	-1.33%	-0.03%
BAB	22,300	-0.89%	-0.03%
VC3	58,200	-3.00%	-0.02%
L18	58,700	-3.77%	-0.02%
DL1	14,600	-5.19%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	13,500	-5.59%	40,812,700
FLC	18,650	1.36%	26,267,600
STB	30,500	3.39%	26,157,300
POW	17,450	-3.06%	23,769,100
HQC	9,060	-3.41%	20,900,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ART	16,300	9.40%	11,671,674
PVS	27,700	2.59%	10,543,998
KLF	8,300	-2.35%	7,967,597
SHS	51,100	5.14%	5,518,211
CEO	70,700	-0.14%	5,402,587

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	171,500	-0.29%	877.6
SSI	52,600	5.94%	859.1
STB	30,500	3.39%	801.6
VND	82,800	4.81%	572.4
ROS	13,500	-5.59%	564.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	70,700	-0.14%	378.5
PVS	27,700	2.59%	294.5
SHS	51,100	5.14%	278.2
ART	16,300	9.40%	185.4
APS	38,900	9.89%	170.9

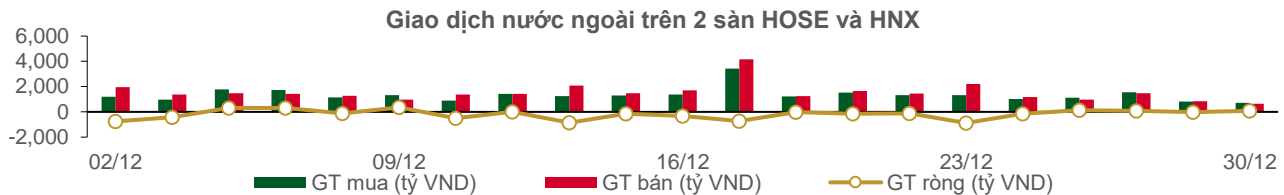
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTN	2,500,000	111.50
SJS	1,095,300	92.77
STB	2,611,000	74.96
HPG	1,470,870	66.04
ACB	1,440,000	48.16

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,080,000	265.20
VGS	1,200,000	52.20
DNP	1,560,000	31.20
GKM	196,650	8.20
HDA	185,000	5.57

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	18.70	687.81	17.86	620.61	0.84	67.21
HNX	0.66	26.20	0.31	8.16	0.35	18.03
Tổng 2 sàn	19.35	714.01	18.17	628.77	1.19	85.24



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VRE	30,500	2,156,400	66.27
SSI	52,600	684,800	35.40
VHM	81,600	403,000	33.03
VIC	95,000	340,400	32.45
VND	82,800	352,300	28.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	120,600	63,100	7.56
PTI	59,000	75,000	4.43
PVS	27,700	149,800	4.18
PVI	48,500	50,100	2.43
PVC	17,200	76,500	1.30

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	45,700	3,316,000	152.10
VRE	30,500	1,695,300	52.08
STB	30,500	1,491,100	45.80
CII	46,400	682,700	32.75
VIC	95,000	328,800	31.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DIH	57,000	26,000	1.52
RCL	20,300	57,100	1.16
PVS	27,700	40,305	1.13
CEO	70,700	11,600	0.81
ART	16,300	41,100	0.65

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	81,600	382,800	31.37
SSI	52,600	570,200	29.43
VCG	52,000	459,800	24.17
VND	82,800	281,700	23.19
CTD	107,500	163,100	17.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	120,600	63,100	7.56
PTI	59,000	75,000	4.43
PVS	27,700	109,495	3.05
PVI	48,500	50,000	2.43
PVC	17,200	74,500	1.27

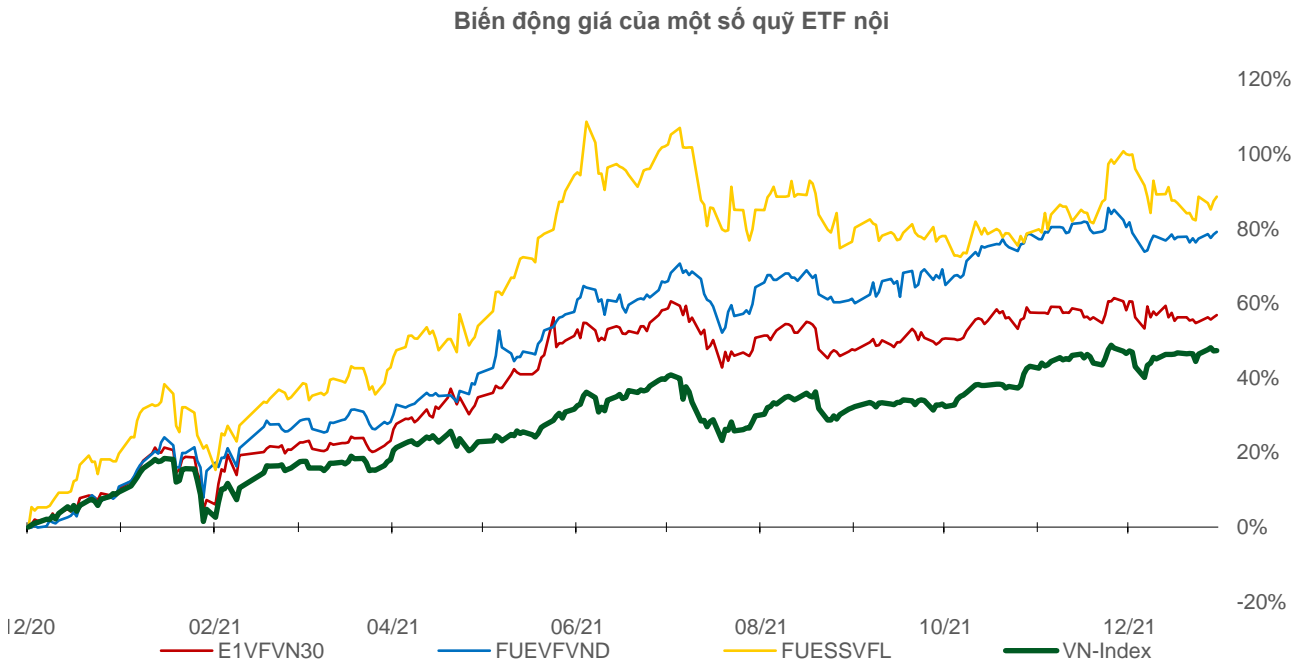
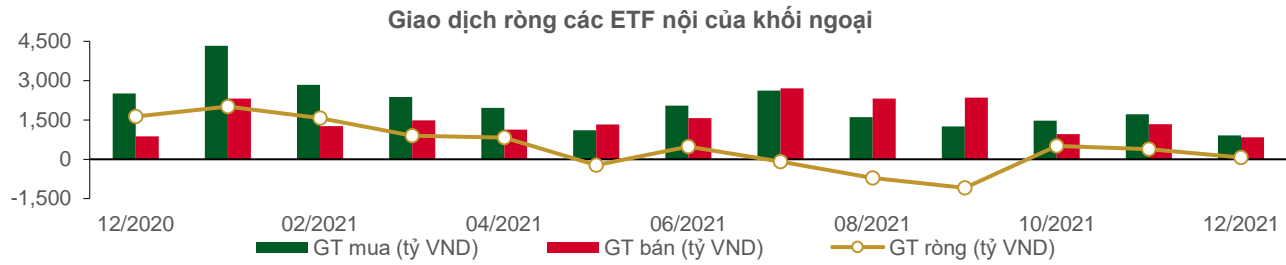
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,700	(3,083,500)	(141.43)
CII	46,400	(661,400)	(31.72)
STB	30,500	(737,500)	(22.67)
MSN	171,500	(123,600)	(21.01)
NLG	62,500	(263,400)	(16.44)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DIH	57,000	(26,000)	(1.52)
RCL	20,300	(57,100)	(1.16)
ART	16,300	(41,100)	(0.65)
IVS	18,900	(28,200)	(0.49)
PVG	14,200	(13,900)	(0.20)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,600	0.4%	772,500	19.77	E1VFN30	18.60	3.59	15.01
FUEMAV30	17,890	1.5%	101,700	1.81	FUEMAV30	1.71	1.68	0.02
FUESSV30	18,720	0.5%	7,200	0.14	FUESSV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV50	22,600	-0.4%	22,100	0.50	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	21,500	0.7%	28,900	0.62	FUESSVFL	0.54	0.06	0.48
FUEVFN30	27,800	0.4%	267,500	7.46	FUEVFN30	4.92	1.87	3.05
FUEVN100	20,080	0.2%	36,700	0.74	FUEVN100	0.68	0.63	0.05
FUEIP100	11,160	0.0%	43,500	0.49	FUEIP100	0.00	0.01	(0.01)
Tổng cộng			1,280,100	31.52	Tổng cộng	26.53	7.84	18.69



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	920	2.2%	5,460	22	33,900	635	(285)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,510	0.0%	12,870	183	33,900	990	(1,520)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,360	0.6%	920	145	33,900	817	(2,543)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	1,100	2.8%	1,330	11	93,600	941	(159)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	330	50.0%	4,190	8	93,600	(0)	(330)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,770	-2.8%	159,180	7	93,600	1,742	(28)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	630	-3.1%	15,310	11	93,600	545	(85)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	340	-2.9%	27,940	27	93,600	1	(339)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,640	-1.9%	60	188	93,600	302	(2,338)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,460	1.4%	41,160	99	93,600	271	(1,189)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	850	-7.6%	2,320	61	93,600	4	(846)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,480	38.3%	10	145	93,600	196	(1,284)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	920	-1.1%	5,410	118	30,600	317	(603)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	150	-11.8%	3,490	11	45,700	(0)	(150)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	110	-8.3%	313,190	7	45,700	(0)	(110)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2113	930	-6.1%	14,810	67	45,700	12	(918)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	590	-1.7%	3,880	118	45,700	8	(582)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	200	-9.1%	21,100	27	45,700	(0)	(200)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,370	0.7%	720	188	45,700	66	(1,304)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	880	-2.2%	30,520	183	45,700	61	(819)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	530	-5.4%	240,240	125	45,700	3	(527)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,400	-0.4%	1,610	145	45,700	302	(2,098)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	4,280	-11.6%	29,230	20	52,100	4,077	(203)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	5,000	-7.6%	5,260	42	52,100	3,253	(1,747)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,530	-7.3%	39,630	118	52,100	1,075	(455)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	60	-14.3%	21,690	8	28,450	(0)	(60)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	280	0.0%	20,390	20	28,450	(0)	(280)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	340	9.7%	670	42	28,450	0	(340)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	150	-11.8%	18,400	27	28,450	(0)	(150)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,570	2.0%	17,360	99	28,450	287	(1,283)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	960	0.0%	9,700	61	28,450	100	(860)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	660	-2.9%	19,730	125	28,450	52	(608)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,900	1.7%	2,910	125	171,500	5,454	(446)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,570	-0.4%	1,300	7	171,500	8,743	173	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	5,000	2.7%	640	74	171,500	4,505	(495)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,500	-1.3%	8,690	118	171,500	803	(697)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	2,020	-1.9%	19,350	42	171,500	1,839	(181)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,530	-1.1%	10,980	99	171,500	3,070	(460)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	4,230	16.5%	210	145	171,500	2,544	(1,686)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,290	0.6%	3,170	82	134,300	6,825	(465)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,330	-3.7%	450	8	134,300	2,236	(94)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,500	-0.5%	54,620	7	134,300	7,490	(10)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,530	-2.2%	30	74	134,300	1,911	(1,619)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,680	0.0%	3,840	42	134,300	6,556	(1,124)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	800	1.3%	31,810	27	134,300	312	(488)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,750	-1.1%	50,530	99	134,300	767	(983)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,960	-2.5%	46,180	61	134,300	220	(1,740)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,560	10.6%	80	145	134,300	274	(1,286)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,140	0.0%	10,870	20	86,300	1,633	(507)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,080	-0.9%	7,260	118	86,300	363	(717)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,230	0.0%	13,290	118	94,400	501	(729)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	50	0.0%	55,650	8	92,500	(0)	(50)	108,320	8.0	07/01/2022

CPNJ2105	90	-80.0%	88,410	7	92,500	0	(90)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	1,470	-9.8%	2,060	74	92,500	158	(1,312)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	310	-22.5%	820	42	92,500	0	(310)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	490	-3.9%	4,890	42	92,500	17	(473)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	480	0.0%	13,940	125	92,500	16	(464)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,000	-9.1%	4,250	145	92,500	75	(925)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	900	5.9%	25,190	11	30,500	536	(364)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	480	26.3%	81,530	20	30,500	3	(477)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,200	14.0%	100,370	67	30,500	973	(1,227)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	640	1.6%	44,760	118	30,500	254	(386)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	830	16.9%	21,020	42	30,500	306	(524)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	4,150	26.5%	540	145	30,500	1,954	(2,196)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,490	1.6%	12,990	125	49,300	1,078	(1,412)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	240	0.0%	23,430	20	49,300	0	(240)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	3,440	4.6%	390	74	49,300	25	(3,415)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,410	-10.8%	13,810	67	49,300	277	(1,133)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	390	2.6%	4,330	42	49,300	2	(388)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,340	2.3%	1,510	97	49,300	59	(1,281)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,190	-0.8%	30,920	183	49,300	367	(823)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	200	-47.4%	103,760	7	81,600	0	(200)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2109	390	11.4%	6,010	42	81,600	0	(390)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,000	-4.8%	43,700	67	81,600	104	(896)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	650	-4.4%	2,920	118	81,600	57	(593)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	800	-8.1%	18,160	42	81,600	42	(758)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,050	-1.0%	22,000	183	81,600	511	(1,539)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	630	-1.6%	51,350	125	81,600	68	(562)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,100	3.8%	84,270	230	81,600	284	(816)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	40	-42.9%	19,870	8	95,000	(0)	(40)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	40	-42.9%	52,570	7	95,000	(0)	(40)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	830	-5.7%	7,040	118	95,000	129	(701)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,630	-10.4%	17,260	99	95,000	466	(1,164)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	890	-9.2%	5,110	125	95,000	152	(738)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,460	4.7%	260	145	95,000	496	(1,964)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,230	1.7%	7,300	7	126,000	1,210	(20)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	750	5.6%	1,500	118	126,000	136	(614)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	120	0.0%	9,590	14	85,300	(0)	(120)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	40	-42.9%	53,280	8	85,300	(0)	(40)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	40	-42.9%	83,280	7	85,300	(0)	(40)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	70	-30.0%	2,570	11	85,300	0	(70)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	0.0%	310	118	85,300	5	(675)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	900	-18.2%	10,500	99	85,300	36	(864)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	620	0.0%	75,680	125	85,300	15	(605)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,400	12.9%	110	145	85,300	104	(1,296)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	590	9.3%	24,740	20	35,400	26	(564)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,610	3.1%	5,760	74	35,400	51	(3,559)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,550	-7.7%	11,760	67	35,400	301	(1,249)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	280	-3.5%	5,380	27	35,400	0	(280)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,900	-4.0%	590	97	35,400	65	(1,835)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,170	-1.7%	3,730	125	30,500	380	(790)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,310	-9.7%	42,470	7	30,500	1,256	(54)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2109	1,000	-16.7%	19,050	67	30,500	463	(537)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	680	1.5%	3,310	118	30,500	226	(454)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	500	4.2%	2,210	27	30,500	4	(496)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,090	-4.4%	23,730	61	30,500	130	(960)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	790	-1.3%	14,990	125	30,500	79	(711)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,650	-0.8%	2,520	145	30,500	684	(1,966)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MPC (New)	UPCOM	42,258	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC (New)	HOSE	50,200	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC (New)	HOSE	63,200	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV (New)	HOSE	33,150	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM (New)	HOSE	66,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	57,800	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	32,600	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,100	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	52,100	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	77,000	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	78,400	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	35,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,800	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	28,450	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,900	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,300	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	35,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,750	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,600	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,250	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,200	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	28,500	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	45,700	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	26,350	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	113,900	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	134,300	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	53,800	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	92,500	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	85,300	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	93,600	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	62,500	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	124,200	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	21,250	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,876	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	107,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	37,300	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2
QNS	UPCOM	48,350	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
MSN	HOSE	171,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	28.4	8.3

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912